

Bản án số: 04 /2025/HNGĐ - PT
Ngày: 03 -6- 2025
V/v: “Chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Hoa
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nghĩa và ông Trần Trung Thành
- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Lệ Anh –Thư ký TAND tỉnh Quảng Bình.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sáng – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 02/2025/TLPT-HNGĐ ngày 25/4/2025 về tranh chấp “chia tài sản sau khi ly hôn” do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2025/HNGĐ-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch bị nguyên đơn kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 220/2025/QĐ-PT ngày 19/5/2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ông Hoàng Hữu T**, sinh năm 1943

Nơi cư trú: Thôn Nội H, xã Hải P, huyện Bố T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hương T - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Bị đơn: **Bà Nguyễn Thị T**, sinh năm 1941

Nơi cư trú: Thôn Thọ L, xã Vạn T, huyện Bố T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Hoàng Minh T - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Ông Hoàng Hữu T trình bày: Năm 2004, ông và bà Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn thì ông về chung sống với bà T tại nhà bà T ở xã Vạn

T, huyện Bồ T, tỉnh Quảng Bình. Vào năm 2015 ông làm đơn ly hôn bà Nguyễn Thị T, ông và bà T đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Toà án đã lập biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hoà giải thành sau đó ngày 10/7/2015 Tòa án đã Quyết định công nhận thuận tình ly hôn cho ông và bà T theo Quyết định sơ thẩm số 60/2015/QĐST-HNGĐ theo đó công nhận thuận tình ly hôn cho ông bà, về con chung và tài sản chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông trình bày do không đọc kỹ nên không biết sự việc Tòa án ghi nhận là không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng thực chất từ năm 2005 đến năm 2017, ông có đưa cho bà T mỗi tháng 4.000.000 đồng, tổng số tiền ông đưa cho bà T khi ông bà chung sống là 576.000.000 đồng là tiền gốc, số tiền này theo ông bà T gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T. Vì hai ông bà thống nhất tiền của ông đưa cho bà T sẽ gửi tín dụng với lãi suất bình quân là 5,3%/năm, số tiền lãi từ năm 2005 đến 2017 là 368.000.000 đồng. Như vậy tiền gốc và tiền lãi từ năm 2005 đến 2017 là: 576.000.000 đồng tiền gốc và 368.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng số tiền tính đến năm 2017 là 944.000.000 đồng; Từ năm 2018 đến năm 2024 số tiền lãi là 218.760.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi từ năm 2005 đến năm 2024 là 1.162.760.000 đồng. Quá trình giải quyết ông đề nghị Toà án chia cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền này, tuy nhiên tại phiên toà ông yêu cầu bà T phải đưa cho ông số tiền 410.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 288.000.000 đồng và tiền lãi là 122.000.000 đồng là tiền mà theo ông T đó là tài sản chung hình thành trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà T hiện bà T đang giữ.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà và ông T kết hôn năm 2004 sau một thời gian sống chung năm 2015 ông bà quyết định ly hôn. Việc ông T sau khi ly hôn trình bày ông chung sống với bà đến năm 2017 là không có căn cứ. Sau khi kết hôn ông T thỉnh thoảng có đưa cho bà số tiền từ 2.200.000 đồng đến 2.500.000 đồng cho đến năm 2010 bà nghĩ vợ chồng sống chung mà ông không có trách nhiệm đóng góp sinh hoạt phí nên có nói với ông thì sau đó ông mới đưa tiền sinh hoạt phí cho bà hàng tháng, nhưng số tiền ông T đưa bà đã chi vào sinh hoạt phí ăn uống hằng ngày, ký chạp, lo cưới hỏi ma chay... nên số tiền ông T đưa đã dùng vào chi tiêu cho gia đình hết, không có việc ông bà thống nhất với nhau là tiền ông T đưa là để bà T gửi tín dụng, vì thực tế lương của ông bà thời điểm đó thấp và con cái hai bên cũng đông nên các tiền sinh hoạt phí, ăn uống, công việc cưới, hỏi, ký chạp nhiều. Liên quan đến số tiền gửi tiết kiệm tại quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T thì đó là số tiền bà sau khi ly hôn ông đã đi Miền Nam làm ăn cùng với con và cộng với tiền lương hàng tháng của bà dành dụm được sau khi đã ly hôn ông T rồi nên số tiền đó không có liên quan đến ông T, không phải là tài sản chung giữa bà và ông T. Số tiền đó bà có gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T tuy nhiên sau đó do bà bị bệnh nặng nên đã rút về lo chi phí chữa bệnh rồi. Nay ông T khởi kiện đề nghị bà trả số tiền 410.000.000 đồng, trong đó 288.000.000 đồng tiền gốc và 122.000.000 đồng tiền lãi bà không đồng ý vì bà và ông T quá trình chung sống không có tài sản chung và điều đó cũng được thể hiện tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 60/2015/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Bồ Trạch nên đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Hoàng Hữu T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Hữu T buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Hoàng Hữu T số tiền 410.000.000 đồng trong đó ½ của số tiền gốc 576.000.000 đồng là 288.000.000 đồng và 122.000.000 đồng tiền lãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị Toà án không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Hoàng Hữu T do trong thời kỳ hôn nhân ông T và bà T không có tài sản chung. Số tiền bà T gửi tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T là tiền của bà dành dụm từ lương và tiền con cái cho sau khi ly hôn ông T nên không liên quan gì đến ông T, thời điểm ông T và bà T còn chung sống với nhau bà T không có khoản tiền tiết kiệm nào gửi tại quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T. Ông T và bà T trong thời kỳ hôn nhân không có tài sản chung điều đó đã được thể hiện tại Quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 60/2015/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2015 như sau: “Về con chung, tài sản và công nợ chung: Không có nên không yêu cầu Toà án giải quyết”. Như vậy, tại thời điểm ly hôn vào năm 2015, hai ông bà đã khẳng định không có tài sản chung nên đã không yêu cầu Toà án giải quyết. Nay ông T lại yêu cầu chia tài sản chung là không có cơ sở nên đề nghị Toà án không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình giải quyết vụ án Toà án đã yêu cầu Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T cung cấp thông tin liên quan đến giao dịch tín dụng của bà Nguyễn Thị T, Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T đã có văn bản trả lời ngày 21/11/2024 với nội dung bà Nguyễn Thị T có gửi và đã rút hết tiền tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T, thời gian gửi lần đầu là vào ngày 20/7/2016, gửi lần cuối là 25/7/2022. Tổng số tiền gốc là 112 triệu đồng và tiền lãi là 10.510.700 đồng. Tính đến ngày 30/01/2023, bà T đã rút hết toàn bộ số tiền gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T.

Tại Bản án số 08/2025/HNGĐ-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã quyết định: Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 12 Nghị quyết 326/2009/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - ông Hoàng Hữu T về việc yêu cầu bị đơn – bà Nguyễn Thị T trả số tiền 410.000.000 đồng (bốn trăm mười triệu đồng), trong đó tiền gốc là 288.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tám triệu đồng), tiền lãi là 122.000.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 26/3/2025, nguyên đơn ông Hoàng Hữu T có đơn kháng cáo với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 08/2025/ HNGĐ-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn thay đổi nội dung kháng cáo: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, buộc bị đơn bà T trả số tiền gốc là 288.000.000 đồng; không yêu cầu bà T trả số tiền lãi 122.000.000 đồng. Trường hợp bị đơn bà T có số tiền 288.000.000 đồng thực tế ngay tại phiên tòa này thì ông T sẽ nhận và sẽ cho lại bà T tối đa 100.000.000 đồng. Nếu không có thì ông T vẫn giữ nguyên kháng cáo yêu cầu bà T trả đầy đủ số tiền gốc là 288.000.000 đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Hữu T buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho ông Hoàng Hữu T số tiền gốc là 288.000.000 đồng.

Bị đơn và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn giữ nguyên ý kiến, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo được làm trong thời hạn luật định và đảm bảo về nội dung theo các quy định tại Điều 272, 273 và điều 276 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn về chia đôi số tiền lương mà ông T đưa cho bà T từ tháng 11/2004 đến năm 2017 với số tiền 576.000.000 đồng, cụ thể buộc bị đơn bà T trả số tiền gốc là 288.000.000 đồng, thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông T không đưa ra được các bằng chứng chứng minh việc đưa tiền hàng tháng cho bà T với số tiền cụ thể là bao nhiêu.

Mặt khác, bà T chỉ thừa nhận sau khi kết hôn ông T thỉnh thoảng có đưa tiền cho bà khoảng từ 2.200.000 đồng đến 2.500.000 đồng đến năm 2010 ông mới đưa đều hàng tháng nhưng tiền đó dùng vào sinh hoạt chung, chi tiêu cho gia đình nên không còn. Quá trình chung sống ông và bà không có tài sản chung và điều đó cũng được thể hiện tại biên bản ghi nhận sự thuận tình ly hôn và hoà giải thành ngày 02/7/2015, Quyết định công nhận thuận tình ly hôn 60/2015/QĐST-HNGĐ ngày 10/7/2015 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch đã thể hiện về phần tài sản và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm ông T cũng đã thừa nhận chữ ký trong đơn ly hôn, trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành là của ông bà. Nên việc ông T cho rằng ông bà có số tiền chung là tiền gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T là không đúng vì số tiền gửi tiết kiệm tại Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T là số tiền bà T dành dụm được sau khi ly hôn ông T được trích từ tiền lương cũng như là con của bà cho. Quỹ tín dụng nhân dân xã Vạn T cũng đã có văn bản trả lời về khoản tiền gửi của bà T tại quỹ tín dụng, ngày gửi lần đầu là ngày 20/7/2016 và lần cuối là ngày 25/7/2022, tất cả số tiền này bà T đã rút vào ngày 30/01/2023.

Ông T cho rằng sau khi ly hôn bà T, ông vẫn tiếp tục chung sống với bà T đến năm 2017 là không có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh về yêu cầu kháng cáo của mình là có cơ sở.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Hoàng Hữu T về việc buộc bị đơn bà T trả số tiền gốc là 288.000.000 đồng, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Từ những phân tích trên, quyết định của Bản án sơ thẩm số 08/2025/HNGĐ-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Nên không chấp nhận kháng cáo của bị đơn về việc yêu cầu cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm số 08/2025/HNGĐ-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng Hữu T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn- ông Hoàng Hữu T. Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 08/2025/HNGĐ-ST ngày 21/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Hữu T về việc yêu cầu bị đơn - bà Nguyễn Thị T trả số tiền gốc là 288.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tám triệu đồng).

2. Về án phí: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông T vì ông thuộc đối tượng người cao tuổi.

3. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án phúc thẩm (03/6/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- TAND huyện Bố Trạch;
- Chi cục THADS huyện Bố Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu: Toà Dân sự, hồ sơ vụ án.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Thanh Hoa